

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 12.../QĐ - ngày 03/06/2024 của trường Mầm non Hồng Vương)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Quyết toán được duyệt chi tiết trong báo cáo trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
1	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	117,30	117,3		
1.2	Mức thu: 0.203 t/HS/tháng (Hỗ trợ theo NQ54)				
1.3	Tổng số thu trong năm	883,72	883,72		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.001,02	1001,02		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	883,72	883,72		
1.6	Số chi trong năm	970,02	970,02		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	744,18	744,18		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	174,94	174,94		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	24,90	24,9		
	- Chi khác	26,00	26		
1.7	Số dư cuối năm	31,00	31		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	14,00	14		
2.1.2	Mức thu: 0.40t/HS/tháng				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.401,21	1401,21		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.415,21	1415,21		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.401,21	1401,21		
2.1.6	Số chi trong năm	1.380,19	1380,19		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	961,23	961,23		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	-	0		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	322,34	322,34		
	- Chi phúc lợi	68,60	68,6		
	- Chi khác:.....	28,02	28,02		
2.1.7	Số dư cuối năm	35,02	35,02		
				

T	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Trông xe phụ huynh				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	23.81	23.81		
4.1.2	Mức thu: Xe máy: 50.000đ/xe/tháng: Xe đạp: 30.000đ/xe/tháng				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	179.16	179.16		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	202.97	202.97		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	202.97	202.97		
4.1.6	Số chi trong năm	199.67	199.67		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	163.83	163.83		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	17.92	17.92		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	17.92	17.92		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm	3.30	3.3		
4.2.	Ăn bán trú				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	276.02	276.02		
4.2.2	Mức thu: 30.000đ/ngày (bao gồm cả chất đốt)				
4.2.3	Tổng số thu trong năm	2,536.56	2536.56		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2,812.58	2812.58		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	2,536.56	2536.56		
4.2.6	Số chi trong năm	2,525.66	2525.66		
	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có:				

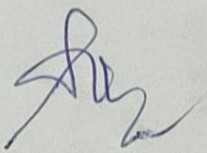
TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	<i>Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</i>				
5.1	Làm quen Tiếng Anh				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	26.91	26.91		
5.1.2	Mức thu: 240.000đ/HS/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	202.56	202.56		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	229.47	229.47		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	202.56	202.56		
5.1.6	Số chi trong năm	227.24	227.237		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy	203.47	203.47		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	6.81	6.81		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	0.72	0.717		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	16.24	16.24		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm	2.23	2.233		
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	Hỗ trợ lương nhân viên nấu ăn				
6.1.1	Số học sinh: 447				
6.1.2	Mức thu: 100.000đ/HS/tháng				
6.1.3	Tổng thu	386.90	386.9		
6.1.4	Đã chi	366.19	366.19		
6.1.5	Dư	20.71	20.71		
6.2	Hỗ trợ đồ dùng chăm sóc bán trú				
6.1.1	Số học sinh: 435				
6.1.2	Mức thu: 200.000đ/HS/năm				
6.1.3	Tổng thu	117.24	117.24		
6.1.4	Đã chi	75.42	75.42		
6.1.5	Dư	41.82	41.82		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				

Nội dung		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
	Chi quản lý hành chính				
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
		46.84	46.84		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề	0.72	0.72		
3	Học Tiếng Anh	17.92	17.92		
4	Trông xe phụ huynh	28.20	28.2		
5	Quản lý trẻ ngoài giờ				
6	Học Kỹ năng sống				
	B QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
	I Nguồn ngân sách trong nước				
	1 Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8,240.64	8,240.64		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,556.20	3556.2		

Nội dung		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	Chi thanh toán cá nhân	3,213.61	3213.61		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	32.22	32.22		
	Chi mua sắm sửa chữa	37.52	37.52		
	Chi khác	272.85	272.85		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4,684.44	4684.44		
	Chi thanh toán cá nhân	1,768.26	1768.26		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	-	0		
	Chi mua sắm sửa chữa	2,916.18	2916.18		
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
				

Hùng Vương, ngày 05 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Minh